TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 315/2023/DS-PT
Ngày: 27/6/2023
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6857/2023/QĐ - PT ngày 09 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; trú tại: Thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Hồng H, sinh năm 1996; trú tại: Thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Bị đơn: Bà Đinh Thị H1, sinh năm 1962; trú tại: Thôn Yên H, xã Hòa Tiến, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đặng Văn S và Luật sư Nguyễn Thị T2 - Văn phòng Luật sư Đặng S và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Trịnh Thị Đ, sinh năm 1931; vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986; có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Phương C, sinh năm 1989; có mặt.

4. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1992; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Đ, anh N: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986; trú tại: Thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972; trú tại: Thôn Yên T, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Chị Nguyễn Thị Phương C, sinh năm 1989; trú tại: Thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

6. Ủy ban nhân dân huyện Yên P; trụ sở: Khu đô thị M, thị trấn C, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí C1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung D - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên P; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bố bà là cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1929, mẹ bà là cụ Trịnh Thị Đ, sinh năm 1931 sinh được 03 người con gồm: Ông Nguyễn Văn S1 (chết năm 2006, có vợ là bà Đinh Thị H1 và 03 người con là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N); bà (Nguyễn Thị T) và bà Nguyễn Thị H2. Bố mẹ bà không có con nuôi.

Khi còn sống, bố bà có tài sản là thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20, diện tích 608m^2 tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P (sau đây viết tắt là thửa đất số 135). Nguồn gốc thửa đất này là do HTX thôn Yên H chia cho bố bà từ khi bố bà khoảng 20 tuổi. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà ngói 5 gian diện tích khoảng 50 đến 60m^2 do bố bà xây từ khi chưa lấy mẹ bà và 02 gian bếp lợp ngói diện tích khoảng 25m^2 do bố bà xây từ năm 1991 bằng tiền do bà đi Nga gửi về. Bố mẹ bà sinh sống tại thửa đất này, anh em bà sinh ra và lớn lên tại nhà đất này. Tháng 10/1992 bà lấy chồng.

Ngày 23/10/1992, bố bà chết không để lại di chúc. Sau khi bố bà chết, mẹ bà là cụ Đ, em gái là bà Nguyễn Thị H2 và vợ chồng ông S1, bà H1 cùng các con của ông S1 vẫn sống tại nhà, đất này. Sau khi bà H2 đi lấy chồng, cụ Đ và gia đình ông S1 sống tại thửa đất này.

Ngày 29/6/2006, ông S1 chết, mẹ bà và vợ con ông S1 tiếp tục sinh sống tại thửa đất này.

Năm 2015, anh T1 (là con trai lớn của ông S1, bà H1) xây 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích khoảng 70-80m^2 trên thửa đất diện tích 608m^2 tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh. Bà cho anh T1 vay 80.000.000 đồng và 8.770 USD. Sau khi xây nhà xong, anh T1 lấy vợ.

Tháng 8/2020, bà nghe thông tin bà Đinh Thị H1 rao bán thửa đất trên. Sau khi tìm hiểu bà được biết bà H1 đã tự ý làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên từ năm 2013. Ngày 18/3/2016, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Yên P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 135 cho hộ bà Đinh Thị H1 mà không được sự đồng ý của bà, chữ ký trong "Biên bản họp gia đình" ngày 16/11/2013 không phải chữ ký của bà.

Bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 135, Tờ bản đồ 20, diện tích 608m^2 tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh do UBND huyện Yên P cấp ngày 18/3/2016 cho hộ bà Đinh Thị H1; chia thừa kế đối với thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà ngói 5 gian; 02 gian bếp; tường bao xung quanh đã phá dỡ và chi phí mai táng bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là bà Đinh Thị H trình bày*:* Thống nhất về quan hệ hôn nhân và huyết thống như bà T trình bày.

Nguồn gốc thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20 tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh là do HTX thôn Yên H chia cho bố mẹ chồng bà từ những năm 1957-1958 chỉ có 1 sào = 360m^2.

Năm 1973, bố mẹ chồng bà làm 01 ngôi nhà 5 gian xây gạch lợp ngói diện tích khoảng 50m^2 trên đất. Bố mẹ chồng và 3 con sinh sống tại đó.

Năm 1985, bà kết hôn với ông Nguyễn Văn S1, có đăng ký tại UBND xã Hoà T. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống chung cùng bố mẹ chồng và 2 em chồng tại ngôi nhà ngói 5 gian trên thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20 tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1986, bà T tách khẩu đi bộ đội và đi lao động xuất khẩu ở Nga. Đầu năm 1992, bà T về nước. Khi bà T về nước, bố chồng bà là cụ T3 đã mua cho bà T 01 mảnh đất diện tích khoảng 200m^2 tại mặt đường 286, thôn Yên H, hiện nay bà T đang sinh sống tại thửa đất này.

Năm 1990, bố chồng bà bị ốm. Bố mẹ chồng cho vợ chồng bà thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20, diện tích 360m^2 tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P, nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ.

Ngày 28/9/1992 (âm lịch), bố chồng bà chết không để lại di chúc. Sau khi bố chồng chết, mẹ chồng bà cùng gia đình bà và bà H2 (là em chồng bà) vẫn sống tại ngôi nhà ngói 5 gian trên thửa đất số 135.

Do HTX thôn Yên H lấy đất để làm đường nên cạnh thửa đất của cụ T3 và cụ Đ là thùng vũng, vợ chồng bà đã tự đổ đất từ năm 1992 đến năm 2000 để tôn đất lên được bằng phẳng như hiện nay, diện tích tôn tạo khoảng hơn 200m^2.

Năm 1996-1998, bà H2 đi xuất khẩu lao động tại Nga, sau đó lấy chồng. Gia đình bà cùng mẹ chồng vẫn sinh sống tại thửa đất này. Ngày 29/6/2006, chồng bà chết không để lại di chúc. Sau khi ông S1 chết, mẹ con bà và cụ Đ vẫn sinh sống tại thửa đất này. Năm 2010, bà xây 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích 105m^2 (17,5m x 6m) trên thửa đất. Năm 2013 và 2015 bà làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 135, Tờ bản đồ 20, diện tích 608m^2 tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P và được UBND huyện Yên P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/3/2016 đối với thửa đất trên cho gia đình bà. Trong đó, có 360m^2 đất bố mẹ chồng cho vợ chồng bà, còn lại 248m^2 là do vợ chồng bà tôn tạo mà có.

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Về chi phí mai táng và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà ngói 5 gian; 02 gian bếp; tường bao xung quanh đã phá dỡ: Bà không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Trịnh Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C, anh Nguyễn Văn N: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 330733 do UBND huyện Yên P cấp ngày 18/3/2016 cho hộ bà Đinh Thị H1 đối với thửa số 135, Tờ bản đồ 20, diện tích 608m^2 tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

2. Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Văn T3 là quyền sử dụng đất diện tích 222,5m^2 giá trị 1.335.000.000 đồng thuộc thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20, diện tích 608m^2 (thực tế theo đo đạc là 594,4m^2) tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 23/10/1992. Chia di sản của cụ Nguyễn Văn T3 được chia theo pháp luật cho những người được hưởng gồm: Cụ Trịnh Thị Đ, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H2.

4. Xác định hàng thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn S1 gồm: Cụ Trịnh Thị Đ, bà Đinh Thị H1, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N.

5. Giao cho bà Đinh Thị H1 được quyền sử dụng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 là diện tích đất 166,9m^2 thuộc thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20, diện tích 608m^2 (thực tế theo đo đạc là 594,4m^2) tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 diện tích đất 55,6m^2 (phần đất giáp nhà ông C1) có chiều ngang giáp đường liên thôn 5,46m, chiều sâu giáp nhà ông C1 10,183m (các chiều tương ứng 5,46m x 10,183m giáp thửa đất do bà H1, cụ Đ đang sử dụng) thuộc thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20, diện tích 608m^2 (thực tế theo đo đạc là 594,4m^2) tại thôn Yên H, xã Hoà T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh và giao cho bà Nguyễn Thị T được sở hữu tài sản trên diện tích 55,6m^2 đất là quán lợp tôn lạnh diện tích 23,6m^2 *(kèm theo bản án là kết quả xem xét thẩm định, đo đạc hiện trạng vào ngày 23/9/2022).*

Bà Đinh Thị H1 phải có nghĩa vụ trích trả cho các kỷ phần thừa kế gồm: Cụ Trịnh Thị Đ số tiền 333.750.000 đồng, bà Nguyễn Thị H2 số tiền 333.750.000 đồng. Trả cho anh T1, chị C và anh N mỗi người số tiền 83.437.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm do chậm thi hành án, về chi phí tố tụng, về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2022, cụ Trịnh Thị Đ, bà Đinh Thị H1 cùng 03 người con của bà H1, ông S1 là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C1và anh Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích công sức tôn tạo, quản lý duy trì tài sản cho bà H1 và chia thừa kế cho bà T bằng giá trị hoặc chia cho bà T vị trí đất nằm trên diện tích đất của cụ T3 để lại ở phía trong giáp với tiểu ngõ hoặc chia dọc theo chiều dài thửa đất giáp đường liên thôn.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, cụ Trịnh Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2 và các con của ông S1, bà H1 là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N có đơn trình bày có nội dung tặng cho bà Đinh Thị H1 kỷ phần thừa kế cụ Đ, bà H2 và các con của bà H1, ông S1 được hưởng từ di sản của cụ T3. Ngoài ra, cụ Đ còn tặng cho bà H1 diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng tại thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20 tại thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1, anh T1 và chị C giữ nguyên nội dung kháng cáo, trình bày gia đình bà T có 02 người con và 02 thửa đất nên đề nghị cho bà T hưởng thừa kế bằng giá trị hoặc chia tại vị trí đất Tòa án sơ thẩm đã chia nhưng chia dọc theo chiều dài thửa đất sao cho đủ diện tích kỷ phần thừa kế bà T được hưởng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Gia đình cụ Đ đã san lấp, cải tạo diện tích tăng từ 360m^2 đất lên thành 445m^2 đất là có cả công sức của ông S1, bà H1. Ngoài ra, vợ chồng ông S1, bà H1 khai lấn thêm

đất thùng vũng ở phía trước thửa đất nên thửa đất có diện tích là 608m^2. Quá trình quản lý, sử dụng vợ chồng ông S1, bà H1 có công sức trong việc xây dựng, quản lý, cải tạo đất. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ biến động thửa đất qua các thời kỳ, không xác định đúng vị trí, diện tích đất của 02 cụ và không xem xét công sức tôn tạo, duy trì, quản lý đất và chăm sóc cụ Đ1 đã già yếu của bà H1 và các con là không phù hợp. Diện tích chia cho bà T không xác định vị trí cụ thể và không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích công sức tôn tạo, quản lý đất cho gia đình bà H1 và chia cho bà T nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị, miễn án phí dân sự cho bà H1 vì bà H1 là người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị T trình bày việc bà H1 cho rằng vợ chồng bà H1 đổ đất san lấp thêm đất trũng ở trước nhà làm tăng diện tích thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20 là không đúng vì thửa đất của bố mẹ bà giáp đường liên thôn, không có ao, thùng vũng ở phía trước để xác định toàn bộ thửa đất số 135, tờ bản đồ 20 diện tích 608m^2 đất là của bố mẹ bà để lại. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế chưa đảm bảo, nhưng do là anh em ruột thịt trong gia đình nên bà không kháng cáo. Bà xác định bà có nhu cầu sử dụng đất và cam kết không chuyển nhượng đất được hưởng thừa kế của bố bà. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, trình bày của các bên đương sự và các tài liệu cung cấp bổ sung tại cấp phúc thẩm đã kết luận: Quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm và đơn trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định vợ chồng cụ T3, cụ Đ có 445m^2 đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ T3 là 222,5m^2 đất (tương đương ½ diện tích 445m^2) để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Vợ chồng bà H1, ông S1 sống chung cùng với bố mẹ, có nhiều công sức tôn tạo, quản lý đất và chăm sóc bố mẹ nên cần trích công sức cho mẹ con bà H1 như kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về vấn đề này là có căn cứ chấp nhận. Đối với yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật cho bà T trên diện tích đất của hai cụ thấy: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xây dựng nhà và các công trình dàn trải trên toàn bộ diện tích đất của các cụ để lại nên kháng cáo yêu cầu chia lại vị trí diện tích đất bà T được nhận thừa kế từ di sản của cụ T3 để lại là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan theo hướng trích công sức quản lý, tôn tạo đất cho bà H1 bằng 01 kỷ phần thừa kế, diện tích còn lại có diện tích rộng chia thừa kế theo pháp luật và giao kỷ phần thừa kế cho bà T bằng hiện vật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận và trình bày của đương sự, Luật sư, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của cụ Trịnh Thị Đ, bà Đinh Thị H1, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N đảm bảo đúng thời hạn do pháp luật quy định; cụ Đ và bà H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh T1, chị C và anh N đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về xác định quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia thừa kế của bố theo pháp luật đối với thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20 diện tích 608m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Yên P1 cấp ngày 18/3/2016 mang tên hộ bà Đinh Thị H1. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp thừa kế tài sản" là chưa đầy đủ, thiếu yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc xác định quan hệ pháp luật theo đúng yêu cầu khởi kiện của đương sự.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo là UBND huyện Yên P đã được triệu tập hợp lệ 02 lần, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa mở lần thứ 2, đương sự vắng mặt không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 20 diện tích 608m^2 đất thổ cư tại thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh được UBND huyện Yên P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC330733 ngày 18/3/2016 mang tên hộ bà Đinh Thị H.

[2.1] Bà Nguyễn Thị T cho rằng thửa đất trên là của bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T3 (chết ngày 23/10/1992) và cụ Trịnh Thị Đ. Cụ T3 chết không để lại di chúc, hai cụ có 03 người con là ông Nguyễn Văn S1 (chết năm 2006, có vợ là bà Đinh Thị H1 và 03 con là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N), bà và bà Nguyễn Thị H2 để yêu cầu chia thừa kế di sản của bố để lại đối với thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 20 theo pháp luật.

[2.2] Bị đơn là bà H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có lời khai thể hiện trong diện tích 608m^2 đất tại thửa số 135, Tờ bản đồ số 20 có 360m^2 đất vợ chồng cụ T3, cụ Đ được Hợp tác xã thôn Yên H chia từ năm 1957-1958; diện tích đất còn lại 248m^2 do vợ chồng ông S1, bà H1 tôn tạo lấp mương ở phía trước cửa nhà nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà H1. Năm 1990, vợ chồng cụ T3, cụ Đ đã cho vợ chồng bà H1 diện tích 360m^2 đất nêu trên nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ và hộ gia đình bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ 20 để xác định toàn bộ diện tích tại thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20 nêu trên là của vợ chồng ông S1, bà H1 và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình bà.

[2.3] Căn cứ lời khai của một số người làm chứng sống gần nhà cụ T3, cụ Đ như ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Quang H3, ông Kiều Quang T4, ông Đinh Văn L, ông Kiều Văn C2, ông Đinh Văn D1 đều xác nhận vợ chồng cụ T3, cụ Đ được Hợp tác xã giao cho 01 sào bằng 360m^2, diện tích còn lại phía ngoài giáp đường cái là ao sâu Hợp tác xã lấy đất làm đường nên vợ chồng bà H1, ông S1 tôn tạo đổ đất lấp dần. Bản đồ địa chính và sổ địa chính năm 1994 do UBND xã Hòa T cung cấp thể hiện thửa đất của vợ chồng cụ T3, cụ Đ có diện tích 445m^2 đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày nếu phải chia thừa kế thì đồng ý diện tích đất của vợ chồng cụ T3, cụ Đ1 là 445m^2 đất như Bản đồ và sổ địa chính năm 1994. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, cụ Trịnh Thị Đ, bà Đinh Thị H1, bà Nguyễn Thị H2 và các con của ông S1, bà H1 là chị Nguyễn Thị Phương C, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn N đều xác định diện tích đất ban đầu của vợ chồng cụ T3, cụ Đ là 360m^2 đất do Hợp tác xã cấp, diện tích đất này gần ao của Hợp tác xã nên vợ chồng cụ T3, cụ Đ cùng vợ chồng ông S1, bà H1 đã cải tạo san lấp ra diện tích ao của Hợp tác xã 85m^2 đất, tổng diện tích đất khi địa phương xác định để tính thuế từ năm 1994 là 445m^2 và năm 2013 diện

tích là 608m^2, tăng thêm 163m^2 là do vợ chồng bà H1 và các con san lấp cải tạo phần ao tù đọng nước bị kẹt liền kề với diện tích đất ở.

[2.4] Trên cơ sở lời khai của các đương sự, bản đồ địa chính và sổ địa chính năm 1994; lời khai của những người làm chứng và thực tế quản lý, sử dụng đất Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất của vợ chồng cụ T3, cụ Đ có diện tích 445m^2 đất ở và xác định di sản thừa kế của cụ T3 là quyền sử dụng ½ diện tích thửa số 135, Tờ bản đồ số 20 có diện tích 222,5m^2 (445m^2/2) là có căn cứ. Do đó, việc bà T cho rằng toàn bộ diện tích thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20 có diện tích 608m^2 đất là của vợ chồng cụ T3, cụ Đ là không có cơ sở.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thời hiệu khởi kiện thừa kế, thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế, di sản thừa kế để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện cụ T3 chết năm 1992 và ông S1 (là con cụ T3) chết năm 2006 nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 là mẹ, vợ và các con của ông S1 thuộc diện thừa kế chuyển tiếp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 là thừa kế thế vị là không đúng nên cần rút kinh nghiệm.

[2.6] Xét kháng cáo của bà H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Đ và các con của ông S1, bà H1 đề nghị xem xét công sức đóng góp, tôn tạo, quản lý, duy trì tài sản, làm tăng giá trị tài sản thừa kế của cụ T3 để lại thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có lời khai thể hiện năm 1985 bà H1 kết hôn với ông S1 và sống chung cùng với bố mẹ chồng là vợ chồng cụ T3, cụ Đ tại thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 20 cho đến nay. Cụ Đ, bà H2, các con của ông S1, bà H1 và những người làm chứng là những người sống ở địa phương đều xác định vợ chồng bà H1 đã tôn tạo san lấp ao thùng vũng ở phía ngoài giáp đường cái làm tăng diện tích và giá trị của thửa đất. Thực tế cụ Đ hiện đang sống chung cùng với mẹ con bà H1 vẫn thừa nhận việc này và xác nhận khi cụ T3 còn sống, vợ chồng cụ đã cho vợ chồng bà H1 diện tích đất (360m^2 đất) của vợ chồng cụ, bà H1 luôn làm tròn trách nhiệm của người con, phụng dưỡng cụ lúc tuổi già và không đồng ý việc con gái cụ là bà T khởi kiện tranh chấp thừa kế với bà H1.

[2.7] Xét thấy di sản của cụ T3 để lại là 222,5m^2 đất thổ cư tại thửa số 135, Tờ bản đồ số 20. Bà H1 chung sống cùng vợ chồng cụ T3, cụ Đ, có công sức trong việc tôn tạo, duy trì, bảo quản làm tăng giá trị thửa đất; gìn giữ, bảo quản nhà của hai cụ và trực tiếp chăm sóc phụng dưỡng vợ chồng cụ T3, cụ Đ nên cần trích công sức bảo quản, tôn tạo nhà, đất và chăm sóc cụ T3 cho cụ Đ và bà H1 bằng 01 kỷ phần thừa kế. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem

xét công sức quản lý, tôn tạo, giữ gìn đất của cụ Đ và vợ chồng bà H1, ông S1 là thiếu sót nên cần bổ sung cho đầy đủ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cụ Đ đang chung sống cùng bà H1, có văn bản xác nhận cho bà H1 diện tích đất thuộc phần quyền tài sản của cụ tại thửa đất số 135, Tờ bản đồ 20 tại thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh cũng đồng nghĩa với việc cụ Đ cho bà H1 phần trích công sức của cụ nên giao 01 kỷ phần công sức bằng 44,5m^2 đất cho bà H1 quản lý, sử dụng.

[2.8] Theo đó, di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 là ½ diện tích đất tại thửa số 135, Tờ bản đồ số 20 có diện tích là 442m^2:2 = 222,5m^2; ½ diện tích thửa đất còn lại là 222,5m^2 là tài sản của cụ Đ. Đối với tài sản trên đất là 01 căn nhà ngói 05 gian, 02 gian bếp, tường bao xung quanh đã phá dỡ và chi phí mai táng, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết chia tài sản trên đất là đúng.

[2.9] Phần di sản thừa kế của cụ T3 là 222,5m^2 đất thổ cư trị giá 1.335.000.000 đồng được chia làm 05 kỷ phần (gồm 04 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức), mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 44,5m^2 đất thổ cư, trị giá 267.000.000 đồng.

Cụ Đ được hưởng 222,5m^2 đất ở (phần tài sản của cụ Đ) + 44,5m^2 đất (phần thừa kế của cụ T3) = 267m^2.

Bà T và bà H2 mỗi người được nhận 01 kỷ phần là 44,5m^2 đất ở trị giá 267.000.000 đồng.

Ông S1 (đã chết năm 2006) nay là những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 là cụ Đ, bà H1 và 03 người con là anh T1, chị C và anh N được nhận 02 kỷ phần gồm 01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức là 44,5m^2 x2 =89m^2 đất, trị giá 534.000.000 đồng. Do cụ Đ đang sống chung cùng với mẹ con bà H1 tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 20 và cụ Đ đã có văn bản thể hiện ý chí cho bà H1 toàn bộ quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Đ. Mặt khác, gia đình bà H1 đã xây dựng 01 nhà ngói lợp tôn năm 2015, 01 nhà 02 tầng năm 2021 trên đất nên giao toàn bộ diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Đ cho bà H1 quản lý, sử dụng.

[2.10] Khi phân chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H1 thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các con của ông S1, bà H1 là anh T1, chị C và anh N theo kỷ phần mỗi người con được hưởng khi những người này không có yêu cầu chia thừa kế đối với kỷ phần thừa kế ông S1 được hưởng từ di sản của cụ T3 là không đúng và giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H2 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 là cụ Trịnh Thị Đ, và các con của ông S1, bà H1 là chị Nguyễn Thị Phương C, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn

Văn N đều có văn bản tặng cho bà H1 kỷ phần thừa kế mà họ được hưởng nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

[2.11] Trên cơ sở hiện trạng thực tế quản lý, sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự thấy: Phần đất chia thừa kế có diện tích rộng có thể chia được bằng hiện vật, bà T đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật nên chia cho bà T được hưởng kỷ phần thừa kế diện tích là 44,5m^2 và giao toàn bộ diện tích đất còn lại tại thửa số 135, Tờ bản đồ số 20 (gồm phần tài sản của cụ Đ trong tài sản chung vợ chồng, kỷ phần thừa kế của cụ Đ và ông S1 được hưởng từ di sản của cụ T3; phần tài sản của ông S1 trong diện tích vợ chồng ông S1, bà H1 tôn tạo thêm) cho bà H1 quản lý, sử dụng mà không phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế khác của cụ T3 (là cụ Trịnh Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2 và các con của ông S1, bà H1 là chị Nguyễn Thị Phương C, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn N). Do đó, kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị xem xét trích công sức cho bà H1 là có cơ sở chấp nhận.

[2.12] Đối với kháng cáo của bà H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Đ và các con của ông S1, bà H1 đề nghị phân chia cho bà T hưởng kỷ phần thừa kế bằng giá trị và cho rằng chia cho bà T phần diện tích đất ở phía ngoài là phần đất vợ chồng bà H1 tôn tạo đất là không đúng vị trí diện tích đất của vợ chồng cụ T3, cụ Đ thấy: Căn cứ sơ đồ hiện trạng thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 20 có diện tích thực tế là 594,4m^2, trong đó diện tích 445m^2 đất là của vợ chồng cụ T3, cụ Đ và diện tích 149,4m^2 đất còn lại do vợ chồng bà H1, ông S1 tôn tạo, san lấp. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/4/2021 thể hiện nhà kiên cố, công trình xây dựng, vật kiến trúc của gia đình bà H1 (bao gồm cả nhà của các con bà H1, ông S1) nằm rải rác, dàn trải trên toàn bộ diện tích đất của vợ chồng cụ T3, cụ Đ tại thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 20 và thửa đất này có chiều ngang mặt tiền giáp đường liên thôn rộng nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T nhận thừa kế diện tích đất ở vị trí giáp nhà ông C1 trên đó có quán bán hàng là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T1 đồng ý giữ nguyên vị trí đất như Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà T, nhưng đề nghị thu nhỏ diện tích chiều ngang tiếp giáp với mặt đường và chia dọc theo chiều dài của thửa đất. Tuy nhiên, căn cứ hiện trạng sử dụng thực tế của toàn bộ thửa đất thấy phần đất giáp tiểu ngõ có nhà 02 tầng của gia đình bà H1 xây dựng kiên cố, phía trước là khoảng đất làm cổng và sân, nếu chia cho bà T vào vị trí này thì sẽ làm mất khuôn viên của căn nhà, còn diện tích đất ở phía sau giáp tiểu ngõ có chiều ngang kích thước nhỏ (3,29m), không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh

Bắc Ninh là chiều rộng không nhỏ hơn 3,5m và có cây hương của gia đình bà H1 nên việc chia đất cho bà T vào vị trí này là không phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị chia lại vị trí đất bà T được hưởng thừa kế. Trên diện tích đất chia cho bà T có quán lợp tôn lạnh của gia đình bà H1 diện tích 23,6m^2, theo kết quả định giá thì quán này đã khấu hao hết, không còn giá trị, Hội đồng định giá không định giá nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc gia đình bà H1 tự tháo dỡ, di dời mà giao cho Bà T được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất được chia. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không có ý kiến đối với tài sản này nên không cần thiết phải buộc gia đình bà H1 tự nguyện tháo dỡ, di dời mà giao cho bà T được sở hữu tài sản (đã hết khấu hao, không còn giá trị) trên diện tích đất được chia là phù hợp. Trường hợp quán lợp tôn trên diện tích đất bà T được chia có kích thước chiều rộng tiếp giáp với đường lấn sang phần diện tích đất chia cho bà H thì bà T có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời phần quán lấn sang diện tích đất chia cho bà H1.

[2.13] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC33073 do UBND huyện Yên P cấp ngày 18/3/2016 mang tên hộ bà Đinh Thị H1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 20 diện tích 608m^2 đất thổ cư có nguồn gốc là của vợ chồng cụ T3, cụ Đ được Hợp tác xã cấp cho 360m^2 đất, sau đó vợ chồng cụ T3, cụ Đ cùng vợ chồng ông S1, bà H1 tôn tạo, san lấp thêm thành 445m^2 được thể hiện tại Bản đồ và sổ địa chính năm 1994, phần diện tích còn lại do vợ chồng bà H1, ông S1 tôn tạo, san lấp kênh mương. Năm 2013, bà H1 làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất trên và xuất trình "Biên bản họp gia đình" ngày 16/11/2013 có nội dung các đồng thừa kế của cụ T3 đồng ý giao quyền sử dụng thửa đất trên cho bà H1 và đồng ý cho bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên ngày 18/3/2016 (BL31). Tuy nhiên, bà T không thừa nhận chữ ký, chữ viết của bà tại Biên bản họp gia đình ngày 16/11/2013; không biết bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Bản kết luận giám định số 114/KLGĐTL ngày 18/8/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh kết luận chữ ký, chữ viết tại Biên bản họp gia đình ngày 16/11/2013 không phải là chữ ký, chữ viết của bà T. Như vậy, tại thời điểm bà H1 làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ T3 đã chết không để lại di chúc, bà T là một trong các đồng thừa kế của cụ T3 không biết bà H1 kê khai và không có văn bản đồng ý chuyển dịch phần di sản bà T được hưởng của cụ T3 cho bà H1, nhưng Ủy ban nhân

dân huyện Yên P đã cấp giấy chứng nhận toàn bộ thửa đất cho hộ bà H1 bao gồm cả phần di sản thừa kế của cụ T3 trong khối tài sản chung vợ chồng là vi phạm Luật Đất đai và ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà H1 đối với thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 20 do UBND huyện Yên P cấp ngày 18/3/2016 là có căn cứ.

[3] Về án phí: Do chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên bà H1, cụ Đ, anh T1, chị C và anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm, do trích công sức cho gia đình bà H1 bằng 01 kỷ phần thừa kế nên có sự thay đổi về diện tích kỷ phần thừa kế được hưởng. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xác định lại cho đúng quy định của pháp luật. Theo đó, cụ Trịnh Thị Đ và bà Đinh Thị H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Trịnh Thị Đ và bà Đinh Thị H1. Đối với kỷ phần thừa kế bà Nguyễn Thị H2 và các con của ông S1, bà H1 là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N tặng cho bà Đinh Thị H1 nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 12 và khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà H1 chỉ được miễn án phí đối với phần thừa kế bà H1 được hưởng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần kỷ phần thừa kế được tặng cho của những người không thuộc trường hợp được miễn án phí là bà Nguyễn Thị H3 số tiền là 13.350.000 đồng và giá trị phần tài sản mà mỗi người con của ông S1, bà H1 được hưởng đối với kỷ phần thừa kế ông S1 được hưởng từ cụ T3 với số tiền mỗi người con phải chịu là 2.670.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đinh Thị H1, cụ Trịnh Thị Đ, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N về việc trích công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo đất và chăm sóc cụ T3, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DSST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Áp dụng Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 653, 656, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T3 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Đinh Thị H1.

1.1 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC330733 ngày 18/3/2016 của UBND huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh cấp mang tên hộ bà Đinh Thị H1 đối với thửa số 135, Tờ bản đồ 20 diện tích 608m^2 đất ở tại thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

1.2 Xác nhận tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Trịnh Thị Đ là quyền sử dụng diện tích 445m^2 đất ở thuộc thửa số 135, Tờ bản đồ 20 diện tích 608m^2 đất ở (diện tích thực tế 594,4m^2 đất ở) tại thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

1.3 Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Văn T3 là quyền sử dụng diện tích 222,5m^2 đất ở trị giá 1.335.000.000 đồng thuộc thửa số 135, tờ bản đồ 20 diện tích 608m^2 đất ở (diện tích thực tế 594,4m^2 đất ở) tại thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.

1.4 Trích công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo đất và chăm sóc cụ T3 cho bà H1 là 44,5m^2 đất ở, trị giá 267.000.000 đồng.

1.5 Phần di sản còn lại của cụ Nguyễn Văn T3 là 178m^2 đất ở.

1.6 Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: Cụ Trịnh Thị Đ, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H2.

1.7 Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm: Cụ Trịnh Thị Đ, bà Đinh Thị H1, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N.

1.8 Phân chia di sản thừa kế của cụ T3: Chia cho cụ Đ và 03 người con (178m^2:4 = 44,5m^2); mỗi kỷ phần được hưởng là 44,5m^2 đất ở. Do ông S1 chết năm 2006 nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 là cụ Trịnh Thị Đ, bà Đinh Thị H1, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N được hưởng kỷ phần thừa kế của ông S1.

1.9 Xác định phần tài sản của cụ Trịnh Thị Đ là 267m^2 đất ở bao gồm: 222,5m^2 đất ở chia tài sản chung vợ chồng + 44,5m^2 được hưởng thừa kế của cụ T3 tại thửa số 135, Tờ bản đồ 20 diện tích 608m^2 đất ở (diện tích thực tế 594,4m^2 đất ở) tại thôn Yên H, xã Hòa T, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Trịnh Thị Đ tặng cho bà Đinh Thị H1 toàn bộ diện tích 267m^2 đất ở nêu trên theo đơn trình bày của cụ Trịnh Thị Đ ngày 19/5/2023, có xác nhận của UBND xã Hòa T.

1.10 Bà Đinh Thị H1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn S1 là cụ Trịnh Thị Đ, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N được quyền sử dụng 44,5m^2 kỷ phần thừa

kế của ông S1; 44,5m^2 công sức bảo quản, tôn tạo đất và 149,4m^2 đất (diện tích thực tế 594,4m^2 - 445m^2 tài sản của 2 cụ) vợ chồng bà H1, ông S1 tôn tạo, san lấp chưa chia. Tổng cộng diện tích đất là 238,4m^2 đất ở.

1.11 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H2 tặng cho bà Đinh Thị H1 toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng (44,5m^2 đất ở) từ di sản thừa kế của cụ T3 theo đơn trình bày ngày 20/5/2023, có xác nhận của UBND xã Hòa T.

1.12 Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N tặng cho bà Đinh Thị H1 toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng từ di sản thừa kế của cụ T3 theo đơn trình bày ngày 19/5/2023, có xác nhận của UBND xã Hòa T.

1.13 Chia bằng hiện vật:

+ Chia cho bà T quản lý, sử dụng diện tích 44,5m^2 đất ở được giới hạn bởi các điểm A, 6, C, B, A trên sơ đồ kèm theo bản án, có tổng giá trị là 267.000.000 đồng. Trên diện tích đất được chia có quán lợp tôn lạnh của gia đình bà H1 diện tích 23,6m^2. Theo kết quả định giá thì quán này đã khấu hao hết, không còn giá trị nên Hội đồng định giá không định giá. Bà T được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất được chia. Trường hợp quán lợp tôn trên diện tích đất bà T được chia có kích thước chiều rộng tiếp giáp với đường lấn sang phần diện tích đất chia cho bà H1 thì bà T có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời phần quán lấn sang diện tích đất chia cho bà H1.

+ Chia cho bà Đinh Thị H1 quản lý, sử dụng diện tích 549,9m^2 (gồm 267m^2 đất ở của cụ Đ; 44,5m^2 công sức, 44,5m^2 kỷ phần thừa kế của ông S1 + 44,5m^2 kỷ phần thừa kế của bà H2 và 149,4m^2 đất vợ chồng ông S1, bà H1 tôn tạo, san lấp) được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, A, B, C, 7, 8, 9, 10, 11, 1, 2, 3 trên sơ đồ kèm theo bản án, có tổng giá trị là 3.299.400.000 đồng. Bà Đinh Thị H1 và các con của bà H1 là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C1 và anh Nguyễn Văn N1 được quyền sở hữu, sử dụng tài sản (gồm nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc và các cây trồng…) có trên diện tích đất đất được chia.

1.14 Bà Đinh Thị H1 và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Đinh Thị H1, cụ Trịnh Thị Đ, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 13.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà T đã nộp 15.740.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 004234 ngày 25/11/2020 của Thi hành án dân sự

huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.390.000 đồng (Hai triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Trịnh Thị Đ và bà Đinh Thị H1. Đối với kỷ phần thừa kế bà Nguyễn Thị H2 và các con của ông S1, bà H1 là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phương C và anh Nguyễn Văn N tặng cho bà Đinh Thị H1 nên bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được tặng cho là 13.350.000 đồng + 8.010.000 đồng = 21.360.000 đồng (Hai mươi mốt triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Bắc Ninh;*
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Hạnh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Thanh **Nguyễn Xuân Điền** **Nguyễn Phương Hạnh**